

BẠCH TRUẬT (Thân rễ)

Atractylodes macrocephalae Rhizoma

Ư' truật, Cống truật

Thân rễ (còn gọi là củ) của cây Bạch truật (*Atractylodes macrocephala* Koidz.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hoạch thân rễ ở cây đã trồng 2 năm đến 3 năm; vào mùa đông, khi lá ở gốc cây đã khô vàng, đào lấy thân rễ, loại bỏ đất cát, phơi hay sấy nhẹ cho khô, bỏ rễ con.

Mô tả

Thân rễ to (quen gọi là củ) có hình dạng thay đổi, hình chùy có nhiều mấu phình ra, phía trên thót nhỏ lại, hoặc từng khúc mập, nạc, dài 3-13 cm, đường kính 1,5-7 cm. Mặt ngoài màu vàng xám hoặc nâu xám, có nhiều mấu phình ra, có nếp nhăn dọc và rãnh gián đoạn và vết sẹo của rễ con; ở đỉnh củ có vết sẹo hoặc đôi khi mang phần còn lại của thân. Chất cứng khó bẻ gãy, mặt cắt không phẳng, có màu vàng nhạt đến nâu nhạt, rải rác có khoang chứa tinh dầu màu nâu vàng. Dược liệu sau khi sấy khô có màu hơi sẫm và có các vết nứt rỗng ở mặt cắt. Mùi thơm thoang thoảng; vị ngọt và hơi cay, nhai có nhót.

Loại củ cứng chắc, có dầu, mùi thơm nhẹ, bên trong màu trắng ngà là loại tốt; loại xốp hoặc non mềm không nên dùng.

Vi phẫu

Lớp vỏ gồm nhiều hàng tế bào xếp khá đều đặn. Lớp mô mềm gồm những tế bào hình nhiều cạnh, có thành mỏng, có khoang chứa tinh dầu và rải rác có các tinh thể calci oxalat hình kim. Phía trên libe có những đám tế bào mô cứng đa số hóa sợi. Tầng phát sinh libe-gỗ thành vòng rõ rệt. Libe-gỗ xếp thành tia tỏa tròn. Tia ruột hẹp.

Bột

Bột có màu vàng nâu, mùi thơm đặc trưng, vị đắng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh bản tế bào hình nhiều cạnh, thành dày. Tế bào mô cứng hình nhiều cạnh, thành dày, có lỗ trao đổi. Mảnh mô mềm chứa tinh thể calci oxalat hình cầu gai và có các khoang chứa tinh dầu có màu nâu đến nâu vàng. Tinh thể calci oxalat hình kim có đầu nhọn nằm riêng rẽ hay thành đám. Mảnh mạch vạch, mạch mạng. Khối nhựa màu vàng, nâu, đỏ.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) - ethyl acetat (50 : 1)*.

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml *n-hexan (TT)* cho vào bình nút kín, lắc khoảng 30 min, lọc lấy dịch lọc để làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g bột Bạch truật (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra sấy nhẹ hoặc để khô ngoài không khí, rồi phun **dung dịch vanilin 1 % trong dung dịch acid sulfuric 5 %**. Sấy bản mỏng ở 60 °C trong khoảng 15 min đến khi các vết xuất hiện rõ, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu sắc (màu hồng đỏ) với vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Lưu huỳnh dioxyd

Không quá 400 phần triệu (Phụ lục 7.9, phương pháp 2).

Màu sắc dung dịch

Lấy chính xác khoảng 1 g dược liệu cho vào bình nón nút mài, thêm 50 ml *ethanol* 55 % (TT), điều chỉnh đến pH 2 – 3 bằng dung dịch acid hydrochloric loãng, đậy nút bình và lắc liên tục trong 1 h, lọc. Lấy 10 ml dịch lọc vào ống thủy tinh dùng trong phép thử so màu, tiến hành phương pháp xác định màu dung dịch (Phụ lục 9.3, phương pháp 2). Dung dịch thử không được có màu đậm hơn màu của dung dịch màu đối chiếu được tạo thành bằng cách trộn đều 7,5 ml dung dịch màu chuẩn V với 2,5 ml nước.

Chuẩn bị dung dịch màu chuẩn V (vàng) như sau: Trộn đều 4,0 ml dung dịch màu đỏ, 23,3 ml dung dịch màu vàng (hòa tan 0,4000 g kali dicromat (ĐC) đã được sấy khô đến khối lượng không đổi trong vừa đủ 500 ml nước) và 72,7 ml nước.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 35,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 60 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Bạch truật thái phiến (Phụ lục 12.20): Lấy bạch truật khô, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, làm khô. Dùng sống trị thấp nhiệt.

Mô tả: Phiến không đều. Bên ngoài có màu vàng xám hoặc nâu xám. Mặt phiến màu trắng vàng đến nâu nhạt, rải rác có các chấm dầu màu vàng nâu, gồ tạo thành vòng đồng tâm; mặt phiến có phần cứng chắc, màu đậm hơn và có khe nứt rỗng, một số phiến rỗng ở giữa sau khi sấy khô. Mùi thơm nhẹ. Vị ngọt và hơi hăng, nhai hơi nhót.

Định tính bằng sắc ký lớp mỏng, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bạch truật sao cám (Phụ lục 12.20): Lấy cám mật chích (lấy mật ong trộn đều với cám gạo theo tỷ lệ 5 :100), cho vào trong chảo nóng, đảo đều đến khi khói bốc lên thì cho Bạch truật phiến vào sao đến khi có màu vàng sém, có mùi thơm cháy, lấy ra rây bỏ cám mật chích, cứ 100 kg Bạch truật phiến dùng 10 kg cám mật chích.

Mô tả: Phiến không đều. Bên ngoài màu nâu sẫm, mặt phiến màu vàng đến vàng nâu sẫm, đôi khi thấy các đốm cháy sém màu nâu đen, gồ tạo thành vòng đồng tâm; mặt cắt có phần cứng chắc, màu đậm hơn và có khe nứt rỗng, một số phiến rỗng ở giữa. Chất cứng, giòn. Mùi thơm cháy. Vị hơi ngọt và hơi hăng, hơi đắng lúc đầu.

Định tính bằng sắc ký lớp mỏng, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bạch truật tẩm đất lòng bép sao (Thổ Bạch truật) (Phụ lục 12.20): Lấy đất lòng bép (phục long can) tán bột mịn, cứ 1 kg bạch truật đã thái lát dùng 100 g Hoàng thổ. Trộn đều sao nhẹ lửa cho đến khi có

màu ngà vàng, để nguội, sàng bỏ hết đất, dùng làm thuốc bổ tỳ trị nôn mửa, bụng trướng đầy đau, động thai.

Bạch truật tẩm mật sao (Phụ lục 12.20): Tẩm mật sao để bổ tỳ nhuận phế, cứ 1 kg bạch truật đã thái lát cho 100 g mật mía, tẩm đều, ủ 6 h, sao có mùi thơm là được.

Bạch truật sao cháy đen (Thán sao): Sao cháy đen để cầm máu, ấm trung tiêu. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, ngọt, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Kiện tỳ, ích khí, sinh tâm dịch, hòa trung tiêu, trừ thấp chỉ hãn, an thai. Chủ trị: tỳ hư ăn kém, bụng trướng đầy, tiết tả, đàm ẩm, chóng mặt, hồi hộp đánh trống ngực, thủy thũng, tự ra mồ hôi, thai động không yên.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 12 g, có thể dùng đến 16 g đến 20 g với chứng tỳ hư thủy thũng.

Kiêng kỵ

Tỳ thận hư nhưng không có thấp nhiệt không nên dùng.

